

Phụ lục VI

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Nghị quyết đã được Hội đồng nhân dân thành phố phê chuẩn)

		Dự toán (1)											Quyết toán											So sánh (%)				
STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả lãi vay do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Dự phòng ngân sách	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi hỗ trợ địa phương khác	Chi trả nợ gốc	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả lãi vay do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi hỗ trợ địa phương khác	Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi trả nợ gốc	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
																		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên								
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	-	10	11	12	13	14	15	16	17	18	16	17	18	19	20	21	22	
	TỔNG SỐ	93,885,307,517,052	33,510,414,176,541	14,939,190,423,876	202,300,000,000	3,380,000,000	583,300,000,000	11,156,557,085,814	-	-	-	145,500,000,000	66,394,321,953,139	17,542,373,420,896	12,599,660,795,346	161,604,900,174	33,380,000,000	1,365,108,056,359	1,236,799,456,290	128,308,600,069	17,693,652,102,886	16,603,581,095,645	141,662,000,000	110,509,239,670	142,790,342,163	70.72	52.35	84.34
1	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	81,794,270,431,238	33,510,414,176,541	14,939,190,423,876								31,507,142,272,601	17,542,373,420,896	12,599,660,795,346	-	-	-	1,365,108,056,359	1,236,799,456,290	128,308,600,069	-	-				38.52	52.35	5.00
1	1005848-Văn phòng Tỉnh ủy Hậu Giang	126,634,018,535		126,634,018,535									112,720,897,556		112,720,897,556			-							89.01		89.01	
2	1006402.Trường Tương Lai Quận Ninh Kiều	6,405,198,524		6,405,198,524									5,727,038,208		5,727,038,208			-							89.41		89.41	
3	1007166.Trường THPT Ngọc Tỏ	7,674,407,000		7,674,407,000									7,800,338,373		7,668,940,373			131,398,000		131,398,000					101.64		99.93	
4	1007455.Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Vĩnh Châu	7,062,201,145		7,062,201,145									7,044,569,537		7,044,569,537			-							99.75		99.75	
5	1008034-Văn phòng Tòa án Nhân dân Thành phố Cần Thơ	279,400,000		279,400,000									279,400,000		279,400,000			-							100.00		100.00	
6	1008060.Trường THPT Lịch Hội Thượng	13,872,814,495		13,872,814,495									13,860,583,205		13,860,583,205			-							99.91		99.91	
7	1008067.Trường THPT Đoàn Văn Tỏ	13,704,314,000		13,704,314,000									13,953,781,816		13,697,608,816			256,173,000		256,173,000					101.82		99.95	
8	1009218.Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Long Phú	5,977,252,000		5,977,252,000									5,925,411,995		5,925,411,995			-							99.13		99.13	
9	1010117.Trường THPT Đại Ngai	13,229,955,742		13,229,955,742									13,218,984,434		13,218,984,434			-							99.92		99.92	
10	1010124.Trường THCS và THPT Phan Văn Hùng	25,543,595,272		25,543,595,272									25,518,508,157		25,518,508,157			-							99.90		99.90	
11	1010237.Trường THPT chuyên Lý Tự Trọng	32,043,863,322		32,043,863,322									31,768,650,867		31,768,650,867			-							99.14		99.14	
12	1010340-Văn phòng Thành ủy Cần Thơ (phân bổ kinh phí)	284,500,617,498		284,500,617,498									251,950,196,046		251,950,196,046			-							88.56		88.56	
13	1011484.Chi cục Quản lý thị trường thành phố Cần Thơ	54,615,594,071		54,615,594,071									50,305,699,204		50,305,699,204			-							92.11		92.11	
14	1011484-Chi cục Quản lý thị trường thành phố Cần Thơ	59,400,000		59,400,000									59,400,000		59,400,000			-							100.00		100.00	
15	1011487.Văn phòng Trường Cao đẳng Cần Thơ	7,105,860,000		7,105,860,000									7,078,380,120		7,078,380,120			-							99.61		99.61	
16	1012901-Văn phòng Tòa án Nhân dân Tỉnh Hậu Giang	149,000,000		149,000,000									149,000,000		149,000,000			-							100.00		100.00	
17	1013331.Trung Tâm Y tế Khu vực Vĩnh Châu	37,965,545,457		37,965,545,457									36,378,652,682		36,378,652,682			-							95.82		95.82	
18	1014412.Trường BTVH Pali Trung cấp Nam Bò	15,137,764,908		15,137,764,908									14,614,521,936		14,614,521,936			-							96.54		96.54	
19	1014525.Trường THPT Trung An	17,174,975,200		17,174,975,200									17,167,030,098		17,167,030,098			-							99.95		99.95	
20	1014696.Trường Trung học phổ thông Thành Tân	12,659,939,248		12,659,939,248									12,648,252,551		12,648,252,551			-							99.91		99.91	
21	1015424.Bệnh viện Phổi thành phố Cần Thơ	8,228,910,000		8,228,910,000									8,188,174,625		8,188,174,625			-							99.50		99.50	
22	1016823.Nhà Văn hoá Thiểu nhi quần Ninh Kiều	1,394,600,000		1,394,600,000									1,390,269,179		1,390,269,179			7,769,477,960		7,769,477,960					656.80		99.69	
23	1017538.Sở Dân tộc và Tôn giáo thành phố Cần Thơ	54,608,978,628		54,608,978,628									47,501,479,741		47,501,479,741			-							86.98		86.98	
24	1017657.Chi cục Dân số - KHH Gia đình TP Cần Thơ	612,880,503		612,880,503									658,691,553		612,880,503			45,811,050		45,811,050					107.47		100.00	
25	1018477.Đoàn Nghệ thuật Khmer	6,973,994,947		6,973,994,947									6,928,153,139		6,928,153,139			-							99.34		99.34	
26	1019335.Trung tâm Văn hóa tỉnh Sóc Trăng	7,391,907,034		7,391,907,034									6,389,248,865		6,389,248,865			-							86.44		86.44	
27	1019784.Bệnh viện Tâm thần - Đa liệu - Mắt Sóc Trăng	59,579,200		59,579,200									59,079,200		59,079,200			-							99.16		99.16	
28	1021207.Trung tâm Y tế Khu vực Bình Thủy	51,276,378,375		51,276,378,375									49,788,856,018		49,788,856,018			-							97.10		97.10	
29	1021788.Trung tâm Huân luyện và Thi đấu thể thao tỉnh Sóc Trăng	49,746,145,068		49,746,145,068									37,199,753,082		37,199,753,082			-							74.78		74.78	
30	1022550.Trường THPT Lưu Hữu Phước	17,366,201,974		17,366,201,974									17,254,988,918		17,254,988,918			-							99.36		99.36	
31	1023680.Trường THCS và THPT Hòa An	14,525,534,606		14,525,534,606																								

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)											Quyết toán											So sánh (%)				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả lãi vay do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Dự phòng ngân sách	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi hỗ trợ địa phương khác	Chi trả nợ gốc	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả lãi vay do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi hỗ trợ địa phương khác	Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi trả nợ gốc	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
																		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên								
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9		10	11	12	13	14	15		16	17	18	16	17	18	19	20	21	22
223	1099835.Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Sóc Trăng	7,542,405,000		7,542,405,000									7,514,991,059		7,514,991,059			-								99.64		99.64
224	1099873.Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể thao thành phố Cần Thơ	70,474,653,830		70,474,653,830									65,464,856,824		65,464,856,824			-								92.89		92.89
225	1099878.Trường THPT Trường Long Tây	6,388,528,440		6,388,528,440									6,363,359,445		6,363,359,445			-								99.61		99.61
226	1100116.Trường Trung cấp nghề Thới Lai	543,174,132		543,174,132									543,174,132		543,174,132			-								100.00		100.00
227	1101402.Các đơn vị khác thành phố Cần Thơ	221,487,665,549		221,487,665,549									193,085,496,059		193,085,496,059			-								87.18		87.18
228	1101402-Các đơn vị khác thành phố Cần Thơ	816,585,237,448		816,585,237,448									579,926,038,795		579,926,038,795			-								71.02		71.02
229	1101730.Chi cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản	444,188,837		444,188,837									444,188,837		444,188,837			-								100.00		100.00
230	1101912.Trung tâm Khuyến công và Tiết kiệm năng lượng	14,692,976,928		14,692,976,928									12,578,052,886		12,578,052,886			-								85.61		85.61
231	1101935-CO QUAN CHI CUC THONG KE THANH PHO CAN THO	77,000,000		77,000,000									77,000,000		77,000,000			-								100.00		100.00
232	1101998.Trung tâm Bảo trợ xã hội thành phố Cần Thơ	8,424,000		8,424,000									-		-			-								-		-
233	1103699.Trường Phổ thông năng khiếu thể dục thể thao thành phố Cần Thơ	42,804,429,155		42,804,429,155									39,245,855,865		39,245,855,865			-								91.69		91.69
234	1104468.Ban Quản lý Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hậu Giang	7,326,116,564		7,326,116,564									6,825,819,176		6,825,819,176			-								93.17		93.17
235	1104993.Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Mỹ Thuận	17,373,810,000		17,373,810,000									17,339,617,047		17,339,617,047			-								99.80		99.80
236	1105963-Văn phòng UBND tỉnh Hậu Giang	187,000,000		187,000,000									-		-			-								-		-
237	1106166-Tỉnh Hậu Giang - VP Chi cục Thuế khu vực XIX	700,000,000		700,000,000									553,643,000		553,643,000			-								79.09		79.09
238	1106243.Trường Trung học phổ thông Vĩnh Thạnh	14,712,027,940		14,712,027,940									14,710,074,920		14,710,074,920			-								99.99		99.99
239	1106900.Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Vĩnh Thạnh	4,820,233,000		4,820,233,000									4,444,445,265		4,444,445,265			-								92.20		92.20
240	1108461-Liên đoàn lao động thành phố Cần Thơ	1,144,120,000		1,144,120,000									1,073,700,000		1,073,700,000			-								93.85		93.85
241	1109572.Bệnh viện Phổi Hậu Giang	12,354,225,195		12,354,225,195									12,349,144,136		12,349,144,136			-								99.96		99.96
242	1109934.Trường Phổ Thông Dân Tộc Nội Trại Trung Học Cơ Sở Hầm Lam	29,429,806,382		29,429,806,382									29,416,489,872		29,416,489,872			-								99.95		99.95
243	1110240.Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Hưng Lợi	20,737,960,241		20,737,960,241									20,655,799,629		20,655,799,629			-								99.60		99.60
244	1110589.Trường Trung học phổ thông Giai Xuân	12,384,818,000		12,384,818,000									12,291,223,626		12,291,223,626			-								99.24		99.24
245	1110590.Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Trường Xuân	13,867,722,300		13,867,722,300									13,863,940,297		13,863,940,297			-								99.97		99.97
246	1110822.Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố Cần Thơ	1,236,547,641		1,236,547,641									1,094,846,641		1,094,846,641			-								88.54		88.54
247	1111289.Trung tâm Công tác xã hội thành phố Cần Thơ	158,328,802,471		158,328,802,471									155,652,444,019		155,652,444,019			-								98.31		98.31
248	1113370.Cảng vụ đường thủy nội địa thành phố Cần Thơ	5,627,332,125		5,627,332,125									5,572,484,393		5,572,484,393			-								99.03		99.03
249	1113381.Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Lai Hòa	18,415,770,000		18,415,770,000									18,218,254,622		18,218,254,622			-								98.93		98.93
250	1113393.Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Tân Thạnh	17,439,077,000		17,439,077,000									17,046,638,524		17,046,638,524			-								97.75		97.75
251	1114915.Trường Phổ thông dân tộc nội trú Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Thạnh Phú	24,036,893,742		24,036,893,742									23,799,666,171		23,799,666,171			-								99.01		99.01
252	1115366-Cơ quan Chi cục Thống kê tỉnh Hậu Giang	309,000,000		309,000,000									309,000,000		309,000,000			-								100.00		100.00
253	1115413.Trường Trung học phổ thông Bình Thủy	22,756,329,906		22,756,329,906									22,694,324,716		22,694,324,716			-								99.73		99.73
254	1117467.Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ	1,414,057,000		1,414,057,000									1,414,056,410		1,414,056,410			-								100.00		100.00
255	1117627.Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ thành phố Cần Thơ	8,754,374,000		8,754,374,000									7,885,049,773		7,885,049,773			-								90.07		90.07
256	1118351.Trường THCS Và THPT Vĩnh Thuận	13,545,199,511		13,545,199,511									13,599,268,731		13,393,728,7,													

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)											Quyết toán											So sánh (%)				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả lãi vay do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Dự phòng ngân sách	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi hỗ trợ địa phương khác	Chi trả nợ gốc	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả lãi vay do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi hỗ trợ địa phương khác	Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi trả nợ gốc	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
																		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên								
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	16	17	18	19	20	21	22		
289	1133362.Trung tâm Quản lý hạ tầng giao thông thủy bộ	3,993,169,702		3,993,169,702								3,993,169,702		3,993,169,702			-							100.00		100.00		
290	1134322.Đảng ủy Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ	34,101,790,286		34,101,790,286								26,173,767,930		26,173,767,930			-							76.75		76.75		
291	1134412-Sở Tài chính tỉnh Sóc Trăng	1,777,051,000		1,777,051,000								1,777,051,000		1,777,051,000			-							100.00		100.00		
292	1135350.Ban Quản lý Nghĩa trang liệt sĩ và Nhà tang lễ thành phố Cần Thơ	8,635,059,105		8,635,059,105								8,635,059,105		8,635,059,105			-							100.00		100.00		
293	1135614.Trung tâm Giống nông nghiệp và Khuyến nông tỉnh Sóc Trăng	30,731,655,551		30,731,655,551								30,233,127,899		30,233,127,899			-							98.38		98.38		
294	1135905.Đoạn quản lý giao thông thủy bộ tỉnh Hậu Giang	2,850,322,487		2,850,322,487								2,848,388,032		2,848,388,032			-							99.93		99.93		
295	1136189.Trung tâm Văn hoá, Nghệ thuật thành phố Cần Thơ	41,345,381,908		41,345,381,908								34,898,551,527		34,898,551,527			-							84.41		84.41		
296	1138715.UBND Xã Vĩnh Lợi	34,776,000		34,776,000								34,776,000		34,776,000			-							100.00		100.00		
297	1145821.Phòng Kinh tế xã Lương Tâm	161,919,648		161,919,648								161,919,648		161,919,648			-							100.00		100.00		
298	1150427.Chi cục Môi trường	18,087,068,711		18,087,068,711								14,860,301,774		14,860,301,774			-							82.16		82.16		
299	1151686.Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường Vị Thanh	6,184,431		6,184,431								6,184,431		6,184,431			-							100.00		100.00		
300	1154183.Phòng kinh tế xã Hòa Lưu	9,370,350		9,370,350								531,665,350		9,370,350			522,295,000		522,295,000							100.00		
301	1154381.Chi cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường thành phố Cần Thơ	16,070,597,311		16,070,597,311								15,571,598,064		15,571,598,064			-							96.89		96.89		
302	1154643.Chi cục Thủy sản và Kiểm ngư	21,419,339,006		21,419,339,006								19,872,289,313		19,872,289,313			-							92.78		92.78		
303	1154648.Phòng Kinh tế xã Phương Bình	38,980,656		38,980,656								38,231,028		38,231,028			-							98.08		98.08		
304	1155799.Phòng Kinh tế xã Thành Hóa	64,093,194		64,093,194								64,093,194		64,093,194			-							100.00		100.00		
305	1155802.Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường Vị Tân	7,308,873		7,308,873								7,308,873		7,308,873			-							100.00		100.00		
306	1157381.Phòng Kinh tế xã Vĩnh Thuận Đông	73,463,544		73,463,544								40,479,912		40,479,912			-							55.10		55.10		
307	1157608.Phòng kinh tế xã Phụng Hiệp	41,604,354		41,604,354								41,604,354		41,604,354			-							100.00		100.00		
308	1158028.Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã Tân Phước Hưng	74,213,172		74,213,172								74,213,172		74,213,172			-							100.00		100.00		
309	1158280.Phòng Kinh tế xã Tân Bình	58,260,678		58,260,678								58,260,678		58,260,678			-							100.00		100.00		
310	1158979.PHÒNG KINH TẾ - XÃ HIỆP HƯNG	34,482,888		34,482,888								34,482,888		34,482,888			-							100.00		100.00		
311	1159889.Phòng Kinh tế xã Hoà An	74,213,172		74,213,172								74,213,172		74,213,172			-							100.00		100.00		
312	1160305.Phòng Kinh Tế xã Lâm Tân	59,064,000		59,064,000								57,960,000		57,960,000			-							98.13		98.13		
313	1160312.Báo và Phát thanh, Truyền hình Cần Thơ	9,332,069,924		9,332,069,924								3,600,781,506		3,600,781,506			-							38.59		38.59		
314	1160929.PHONG VAN HOA - XÃ HỘI XÃ TÂN LONG	14,904,000		14,904,000								14,904,000		14,904,000			-							100.00		100.00		
315	1160950.Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã Xã Phụng	59,970,240		59,970,240								59,970,240		59,970,240			-							100.00		100.00		
316	1161658.VĂN PHÒNG HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN VÀ ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ VINH TƯỜNG	203,898,816		203,898,816								101,949,408		101,949,408			-							50.00		50.00		
317	1163410.TRUNG TAM Y TẾ KHU VỰC THỐT NỐT	40,088,064,996		40,088,064,996								38,758,464,219		38,758,464,219			-							96.68		96.68		
318	1163412.Trung Tâm Y Tế Khu Vực Vĩnh Thanh	33,941,413,424		33,941,413,424								31,398,325,988		31,398,325,988			-							92.51		92.51		
319	1163945.Phòng Văn hóa - Xã hội xã Phú Lộc	94,944,000		94,944,000								93,288,000		93,288,000			-							98.26		98.26		
320	1165790.PHONG KINH TẾ XÃ VỊ THẠNH 1	101,199,780		101,199,780								50,599,890		50,599,890			-							50.00		50.00		
321	1165792.Ban Quản lý Đề án Phát triển nông nghiệp hữu cơ thành phố Cần Thơ giai đoạn 2022-2025 và định hướng đến năm 2030	7,270,000,000		7,270,000,000								308,850,406		308,850,406			-							4.25		4.25		
322	1166045.PHONG KINH TẾ XÃ VINH VIÊN	33,733,260		33,733,260								33,733,260		33,733,260			-							100.00		100.00		
323	1166973.Phòng Kinh tế xã Vị Thủy	94,453,128		94,453,128								47,226,564		47,226,564			-							50.00		50.00		
324	1167194.Trung tâm Giám sát, điều hành thông minh thành phố Cần Thơ	19,176,898,497		19,176,898,497								10,250,855,155		10,250,855														

